ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

ĐỘNG CƠ ĐIỆN KHÔNG ĐỒNG BỘ 3 PHA 2 CẤP TỐC ĐỘ RÔTO LỒNG SÓC KIỂU TOÀN PHÁT

Technical specifications

Two-speed, Three phases squirrel cage induction motor of Toan Phat model

(*) TP: Vỏ gang - Cast iron fame

TỐC ĐỘ 1000/1500 r/min, 6P / 4P

Kiểu Type	Công Suất Power		Tốc Độ Speed (r/min)	Điện Áp Voltage (V)	Dòng điện Current (A)	Tần số Frequency (Hz)	Hiệu Suất Efficiency η%	Hiệu số công suất PowerFactor CosΦ	Cấp bảo vệ Degree of Protection (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Khối lượng Weight (~kg)±5%
	kW	hp									
TP90S-6/4	0.37/0.75	0,5/1,0	930/1400	380/380	1.9/2.1	50	65/71	0.57/0.79	55	F, H, C	~18,2
TP90L-6/4	0.55/1.1	0.75/1.5	930/1420	380/380	1.9/3.0	50	68.5/75	0.68/0.79	55	F, H, C	~22,5
TP90L-6/4	0.75/1.1	1.0/1.5	930/1420	380/380	2.5/3.0	50	70/75	0.66/0.75	55	F, H, C	~23,1
TP100L-6/4	0.75/1.5	1,0/2,0	940/1440	380/380	3.1/3.7	50	70/77.2	0.52/0.80	55	F, H, C	~26,0
TP100L-6/4	1.1/1.5	1.5/2.0	970/1470	380/380	3.2/3.6	50	75/81	0.70/0.78	55	F, H, C	~26,5
TP100L-6/4	1.1/2.2	1.5/3.0	940/1440	380/380	3.8/5.4	50	74/79.7	0.60/0.78	55	F, H, C	~30,7
TP100L-6/4	1.5/2.2	2,0/3,0	940/1440	380/380	4.1/5.4	50	75/77	0.61/0.80	55	F, H, C	~31,3
TP112M-6/4	1.1/3.0	1.5/4.0	970/1440	380/380	4.1/7.0	50	72.9/81.5	0.56/0.80	55	F, H, C	~38,2
TP112M-6/4	1.5/3.0	2.0/4.0	960/1440	380/380	4.25/7.0	50	80/81.5	0.68/0.80	55	F, H, C	~38,5
TP112M-6/4	2.2/3.0	3.0/4.0	960/1440	380/380	5.2/6.8	50	81/79	0.79/0.85	55	F, H, C	~39,0
TP132S-6/4	1.5/4.0	2.0/5.5	960/1440	380/380	5.5/9.0	50	75.2/83.1	0.55/0.81	55	F, H, C	~53,7
TP132S-6/4	2.2/4.0	3.0/5.5	960/1440	380/380	5.7/9.0	50	77.7/83.1	0.76/0.81	55	F, H, C	~54,0
TP132M-6/4	2.2/5.5	3.0/7.5	960/1440	380/380	6.5/12.3	50	77.7/84.7	0.66/0.80	55	F, H, C	~66,2
TP132M-6/4	3.0/5.5	4.0/7.5	960/1440	380/380	8.0/12.3	50	79.7/84.7	0.72/0.81	55	F, H, C	~66,7
TP160M-6/4	3.0/7.5	4.0/10	970/1460	380/380	7.8/16.4	50	84/86	0.70/0.81	55	F, H, C	~95,6
TP160M-6/4	4.0/7.5	5.5/10	970/1460	380/380	10/16.4	50	84/86	0.72/0.81	55	F, H, C	~96,8
TP160M-6/4	5.5/7.5	7.5/10	970/1460	380/380	13/16.4	50	84/86	0.76/0.81	55	F, H, C	~97,3
TP160L-6/4	4.0/11	5.5/15	990/1470	380/380	12/22.5	50	81.4/87.6	0.62/0.85	55	F, H, C	~118
TP160L-6/4	5.5/11	7.5/15	970/1460	380/380	13.3/22.5	50	83.1/87.6	0.76/0.85	55	F, H, C	~118,5
TP160L-6/4	7.5/11	10/15	970/1460	380/380	17/22.5	50	84.7/87.6	0.79/0.85	55	F, H, C	~119
TP180M-6/4	5.5/15	7.5/20	980/1470	380/380	17/30	50	83.1/88.7	0.60/0.86	55	F, H, C	~155
TP180M-6/4	7.5/15	10/20	980/1480	380/380	19/30	50	84.7/88.7	0.71/0.86	55	F, H, C	~157
TP180L-6/4	5.5/18.5	7.5/25	980/1470	380/380	21/37	50	83.1/89.3	0.48/0.85	55	F, H, C	~165
TP180L-6/4	7.5/18.5	10/25	980/1470	380/380	23/37	50	84.7/89.3	0.58/0.85	55	F, H, C	~166,4
TP180L-6/4	11/15	15/20	980/1480	380/380	25/29	50	87/89	0.77/0.90	55	F, H, C	~166,8
TP200L-6/4	11/18.5	15/25	980/1470	380/380	25/37	50	86.4/89.3	0.77/0.85	55	F, H, C	~221
TP200L-6/4	15/18.5	20/25	980/1480	380/380	32.7/36.3	50	87.7/89.3	0.79/0.87	55	F, H, C	~221,7
TP200L-6/4	7.5/22	10/30	985/1460	380/380	22/44.7	50	84.7/89.9	0.61/0.83	55	F, H, C	~222,4
TP200L-6/4	11/22	15/30	985/1460	380/380	28/44.7	50	86.4/89.9	0.69/0.83	55	F, H, C	~223,0
TP225S-6/4	15/22	20/30	980/1480	380/380	32.8/43.2	50	88/89.9	0.79/0.86	55	F, H, C	~264
TP225S-6/4	18.5/22	25/30	980/1480	380/380	38.5/43.2	50	88.6/89.9	0.82/0.86	55	F, H, C	~264,8
TP225M-6/4	11/30	15/40	985/1480	380/380	24.5/57.5	50	86.8/90.7	0.78/0.88	55	F, H, C	~297
TP225M-6/4	15/30	20/40	985/1480	380/380	33.7/57.5	50	86,6/90	0.79/0.90	55	F, H, C	~297,8
TP225M-6/4	18.5/30	25/40	980/1480	380/380	38.5/57.5	50	88.6/90.7	0.83/0.88	55	F, H, C	~298,0
TP250M-6/4	15/37	20/50	980/1480	380/380	37.5/72.2	50	85/90,5	0.77/0.86	55	F, H, C	~360
TP250M-6/4	18.5/37	25/50	980/1480	380/380	43.9/72.2	50	85,5/90.5	0.77/0.86	55	F, H, C	~365
TP250M-6/4	22/30	30/40	980/1480	380/380	50.1/61.5	50	85,5/86	0.78/0.86	55	F, H, C	~370

TP250M-6/4	22/37	30/50	980/1480	380/380	50.1/72.2	50	89.2/91.2	0.75/0.85	55	F, H, C	~372
TP280M-6/4	18.5/45	25/60	990/1480	380/380	43.9/84.5	50	86/89	0.79/0.88	55	F, H, C	~480,7
TP280M-6/4	22/45	30/60	990/1480	380/380	49.5/84.5	50	87/89	0.81/0.88	55	F, H, C	~484,5
TP280M-6/4	18.5/55	25/75	990/1480	380/380	49.5/103	50	88.6/92.1	0.64/0.88	55	F, H, C	~485,1
TP315S-6/4	22/75	30/100	990/1480	380/380	63/140	50	89/92	0.81/0.88	55	F, H, C	~738
TP315S-6/4	30/75	40/100	990/1480	380/380	63/140	50	90.2/92.7	0.81/0.88	55	F, H, C	~740
TP315M-6/4	45/110	60/150	990/1480	380/380	89/204	50	91/93	0.84/0.88	55	F, H, C	~835

Lưu ý: Kích thước lắp đặt các loại động cơ 2 cấp tốc độ giống với kích thước lắp đặt của động cơ 3 pha tiêu chuẩn.

1. Dòng khởi động trực tiếp khi có tải có thể đạt 10-12 lần dòng định mức động cơ
2. Dòng khởi động sao tam giác thường từ 5- 6,5 lần dòng định mức động cơ
3. Dòng điện định mức của contactor cần chọn (1 - 1,4) lần dòng định mức động cơ
4. Dòng tác động của MCB phải lớn hơn dòng khởi động
5. Thời gian khởi động trực tiếp không được diễn ra quá lâu do dòng khởi động rất lớn
6. Trong quá trình khởi động sao tam giác thì thời gian chuyển từ sao sang tam giác không được ngắn quá

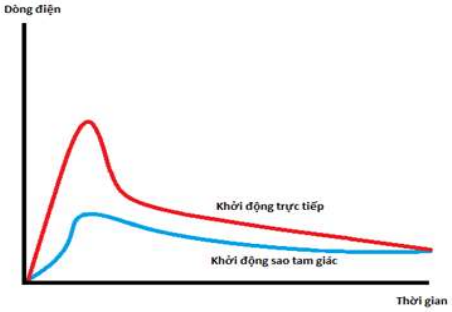

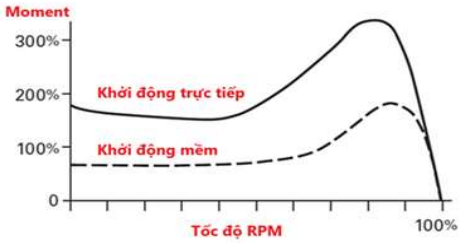

Đường đặc tính của khởi động mềm

TỐC ĐỘ 1500/3000 r/min, 4P / 2P

Kiểu Type	Công Suất Power		Tốc Độ Speed (r/min)	Điện Áp Voltage (V)	Dòng điện Current (A)	Tần số Frequency (Hz)	Hiệu Suất Efficiency η%	Hiệu số công suất PowerFactor CosΦ	Cấp bảo vệ Degree of Protection (IP)	Cấp cách điện Insulating class	Khối lượng Weight (~kg)±5%
	kW	hp									
TP100L-4/2	1.1/2.2	1.5/3.0	1430/2850	380/380	4.8/5.6	50	78/79.7	0.45/0.75	55	F, H, C	~30,5
TP112M-4/2	1.5/3.0	2.0/4.0	1450/2860	380/380	5.0/7.0	50	79/81	0.58/0.80	55	F, H, C	~38,2
TP112M-4/2	2.2/4.0	3.0/5.5	1450/2860	380/380	5.2/8.6	50	84.5/79	0.75/0.89	55	F, H, C	~38,5
TP132M-4/2	3.0/5.5	4.0/7.5	1450/2860	380/380	6.8/11.9	50	82/84.7	0.82/0.83	55	F, H, C	~65,6
TP160M-4/2	5.5/11	7.5/15	1475/2960	380/380	11.5/22.6	50	85/88	0.86/0.85	55	F, H, C	~105
TP160L-4/2	5.5/15	7.5/20	1480/2960	380/380	11.7/28.5	50	86/88	0.78/0.91	55	F, H, C	~120

Lưu ý: Kích thước lắp đặt các loại động cơ 2 cấp tốc độ giống với kích thước lắp đặt của động cơ 3 pha tiêu chuẩn.

1. Dòng khởi động trực tiếp khi có tải có thể đạt 10-12 lần dòng định mức động cơ
2. Dòng khởi động sao tam giác thường từ 5- 6,5 lần dòng định mức động cơ
3. Dòng điện định mức của contactor cần chọn (1 - 1,4) lần dòng định mức động cơ
4. Dòng tác động của MCB phải lớn hơn dòng khởi động
5. Thời gian khởi động trực tiếp không được diễn ra quá lâu do dòng khởi động rất lớn
6. Trong quá trình khởi động sao tam giác thì thời gian chuyển từ sao sang tam giác không được ngắn quá

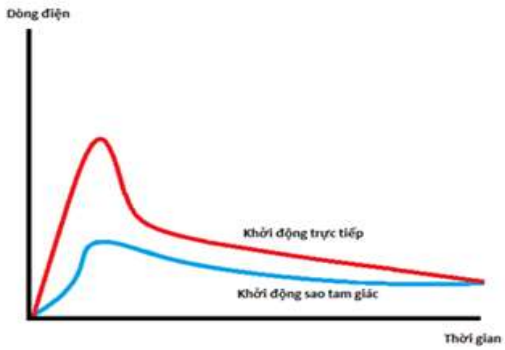

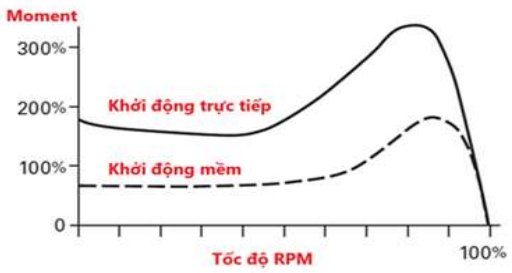

Đường đặc tính của khởi động mềm